

Đặng Trần Minh

minhdt1@ssi.com.vn

+84 – 24 3936 6321 ext. 8671

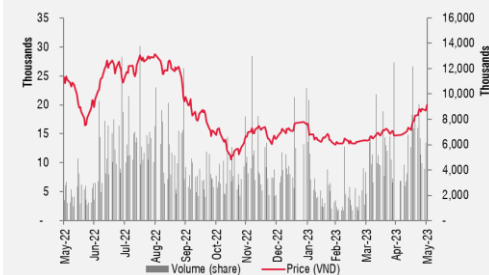
Ngày 02/06/2023

NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	206
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	4.840
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	242
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	29,75/9,8
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	4.350.386
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	2,94
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	69,14
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	6,03
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Tập đoàn Dabaco được thành lập vào năm 1996 với vốn điều lệ ban đầu là 675 triệu đồng. Sau 26 năm phát triển, Dabaco đã trở thành một tập đoàn đa ngành với 27 đơn vị bao gồm nhà máy, công ty trách nhiệm hữu hạn, và các công ty liên kết. DBC tiếp tục phát triển mô hình sản xuất phức hợp “Farm – Feed – Food” bao gồm sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất giống, giết mổ gia cầm, chế biến thức ăn, bắt động sản, xây dựng, và nhiều lĩnh vực khác.

Lợi nhuận dự kiến chạm đáy, nhưng kỳ vọng phục hồi từ cuối năm 2023

Dù ghi nhận khoản lỗ 320 tỷ đồng trong Q1/2023, DBC vẫn giữ kế hoạch LNST là 565 tỷ đồng (+10.854% svck so với 2022 và +86% svck so với 2019) khi ban lãnh đạo kỳ vọng giá heo sẽ phục hồi mạnh mẽ và lợi nhuận từ mảng bất động sản. Chúng tôi ước tính doanh thu thuần và LNST là 11,1 nghìn tỷ đồng (-4% svck) và 320 tỷ đồng (+6.062% svck), dựa trên giả định mảng chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi sẽ chỉ phục hồi nhẹ và lợi nhuận từ mảng bất động sản sẽ được ghi nhận. Sang năm 2024, chúng tôi ước tính doanh thu và LNST lần lượt là 12 nghìn tỷ đồng (+9% svck) và 494 tỷ đồng (+54% svck). Tại mức giá hiện tại, DBC đang được giao dịch ở mức P/E và EV/EBITDA 2024 là 10,8x và 7,2x, mức này khá hợp lý so với giải lịch sử (8-12x đối với P/E và 4-9x đối với EV/EBITDA).

Quan điểm ngắn hạn: DBC có thể sẽ tiếp tục lỗ trong Q2/2023 do số lượng heo có sẵn thấp (Dịch tả lợn Châu Phi đã lây nhiễm cho đàn gia súc trong Q1/2023), nếu khoản doanh thu và lợi nhuận bất động sản không được ghi nhận trong quý này. Tuy nhiên, triển vọng của DBC dự kiến sẽ tích cực hơn từ nửa cuối năm 2023.

Các yếu tố hỗ trợ tăng/Rủi ro giảm đối với khuyến nghị: Giá heo hơi tăng/giảm hơn dự kiến; doanh thu bất động sản cao/thấp hơn dự kiến; giá hàng hóa thấp hơn/cao hơn dự kiến; và dịch tả heo Châu Phi (ASF) có khả năng bùng phát.

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	7.187	10.022	10.813	11.558	11.109	12.123
Tăng trưởng doanh thu thuần	7,7%	39,4%	7,9%	6,9%	-3,9%	9,1%
Lợi nhuận gộp	1.167	2.558	1.853	960	1.317	1.663
Tỷ suất lợi nhuận gộp	16,2%	25,5%	17,1%	8,3%	11,9%	13,7%
Thu nhập tài chính	27	30	25	29	38	15
Chi phí tài chính	-295	-320	-199	-201	-233	-240
SG&A	-561	-720	-750	-747	-722	-861
Thu nhập ròng khác	6	5	46	38	0	5
Lợi nhuận trước thuế	345	1.554	980	79	400	582
Lợi nhuận ròng khác	305	1.400	830	5	320	494
Tăng trưởng lợi nhuận ròng	-15,3%	358,9%	-40,8%	-99,4%	6062,0%	54,5%
Tỷ suất LN ròng	4,2%	14,0%	7,7%	0,0%	2,9%	4,1%
EPS (VND)	3.349	13.366	7.199	21	1.323	2.043

Nguồn: DBC, SSI Research

Triển vọng kinh doanh

Giống vật nuôi và Chăn nuôi:

Trong vài tháng qua, DBC đã phải tiêu hủy một số lượng lớn gà và heo nái do ASF làm giảm đi số lượng lớn đàn heo của công ty. Do đó, chúng tôi cho rằng nguồn cung thịt heo của DBC sẽ bị hạn chế, với sản lượng đầu ra trung bình đạt 44.000 tấn (-12% svck) - tương tự mức năm 2019. Chúng tôi kỳ vọng giá heo hơi trung bình năm 2023 sẽ giao động khoảng 61.000 đồng/kg (chi tiết ở phần cập nhật ngành dưới đây), góp phần phục hồi mảng hoạt động này.

Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng sản lượng và tỷ suất lợi nhuận sẽ phục hồi mạnh trong năm 2024 khi các điều kiện trở nên thuận lợi hơn. Mô hình chăn nuôi hiện đại của DBC có thể tiếp tục giành thị phần từ các mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ truyền thống nhờ có chi phí sản xuất cạnh tranh, vốn lưu động dồi dào để ứng phó với các giai đoạn bất lợi và các công ty con có thể hoàn thiện chuỗi giá trị trong tương lai.

Thức ăn chăn nuôi: Mặc dù mức tiêu thụ thức ăn chăn nuôi chỉ ở mức thấp trong những tháng đầu năm 2023, chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi của DBC sẽ giảm không quá 5% trong năm nay nhờ nhu cầu mạnh hơn trong nửa cuối năm 2023 (tăng trưởng của mảng này giai đoạn 2021-2022 là 1%). Tỷ suất lợi nhuận dự kiến sẽ cải thiện do giá nguyên liệu gần đây giảm, bao gồm ngô và đậu nành (đã giảm lần lượt 13% và 26% so với mức cao nhất vào tháng 5/2022).

Phát triển bất động sản: DBC dự kiến sẽ hoàn tất thủ tục pháp lý cho các dự án, trong đó có Parkview City, đồng thời tham gia phát triển nhà ở xã hội và khởi công xây dựng đường cao tốc H2. Chúng tôi ước tính DBC sẽ ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng trong năm 2023 từ dự án Parkview city.

KQKD Q1/2023 và kế hoạch năm 2023

Tỷ đồng	1Q23	1Q22	YoY	4Q22	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Tỷ suất lợi nhuận			
							1Q23	1Q22	4Q22	2022
Doanh thu thuần	2.314	2.806	-17,5%	2.930	-21,0%	41%				
Lợi nhuận gộp	-70	254	-127,7%	150	-147,0%		-3,0%	9,1%	5,1%	8,3%
Lợi nhuận hoạt động	-254	61	-515,8%	-5	5034,5%		-11,0%	2,2%	-0,2%	1,7%
EBIT	-242	72	-438,4%	0	101763,1%		-10,5%	2,6%	0,0%	2,2%
EBITDA	-242	199	-221,7%	119	-304,2%		-10,5%	7,1%	4,0%	6,5%
Lợi nhuận trước thuế	-311	25	-1330,1%	-49	539,9%		-13,4%	0,9%	-1,7%	0,7%
Lợi nhuận ròng	-321	9	-3825,6%	-79	305,3%	246%	-13,9%	0,3%	-2,7%	0,0%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đồng công ty mẹ	-321	9	-3825,6%	-79	305,3%		-13,9%	0,3%	-2,7%	0,0%

Nguồn: DBC, SSI Research

Trong Q1/2023, doanh thu thuần đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (-18% svck) và lợi nhuận gộp âm 70 tỷ đồng – đây là quý đầu tiên DBC ghi nhận khoản lỗ gộp kể từ khi IPO vào năm 2008. Giá cả hàng hóa tăng cao, dịch tả heo ảnh hưởng đến đàn heo và giá heo hơi thấp trong quý (giá heo hơi trung bình quanh mức 52.000 đồng/kg trong Q1) đã tạo ra nhiều thách thức cho hoạt động của công ty. Mức lỗ sau thuế là 321 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với dự kiến và gây ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch LNST là 569 tỷ đồng cho cả năm 2023. Đây là quý thứ 2 liên tiếp công ty ghi nhận LNST âm. Tỷ suất lợi nhuận ròng là âm 14% so với 0,3% trong Q1/2022. DBC hiện đang tiến hành thử nghiệm vắc-xin ASF và xây dựng một nhà máy sản xuất, nhà máy này sẽ bắt đầu hoạt động trong Q4/2023.

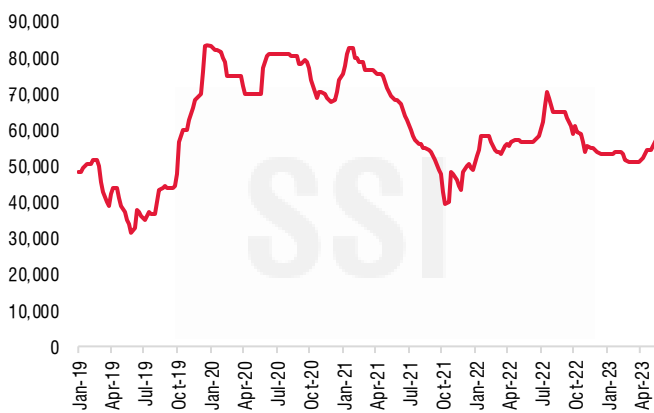
DBC đã đặt ra kế hoạch doanh thu năm 2023 là 24,5 nghìn tỷ đồng (bao gồm doanh thu nội bộ) và lợi nhuận ròng là 569 tỷ đồng (+10.854% svck so với năm 2022 và +86% svck so với 2019).

Cập nhật ngành

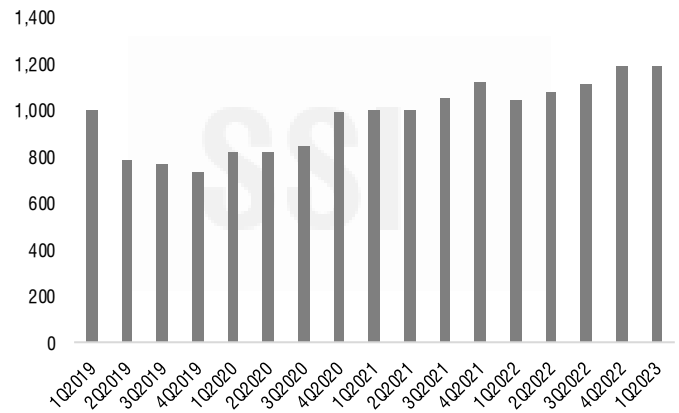
Chúng tôi kỳ vọng giá heo hơi trung bình sẽ giao động khoảng 61.000 đồng/kg (+7% svck) trong năm 2023, với các đợt tăng giá trong Q2/2023 chủ yếu do mức sản lượng xuất chuồng thấp. Phần lớn Q1/2023, giá heo hơi sụt giảm ảnh hưởng đến người nông dân trên diện rộng. Cùng với việc thiếu vốn lưu động và lo ngại về nguy cơ ASF bùng phát, người nông dân e ngại tái đầu tư vào đàn gia súc trong Q1/2023. Do đó, chúng tôi cho rằng nguồn cung sẽ vẫn tiếp tục hạn chế cho đến hết nửa đầu năm 2023.

Tuy nhiên, nhu cầu giảm do điều kiện kinh tế yếu hơn có thể sẽ khiến giá heo hơi không ở mức cao quá lâu. Chúng tôi cũng lưu ý rằng các sự kiện bất ngờ, bao gồm ASF và thiên tai, vẫn là những yếu tố rủi ro chính sẽ làm gián đoạn xu hướng cải thiện giá. Người nông dân có thể đẩy nhanh việc bán đàn gia súc do lo ngại dịch bệnh lây lan, từ đó có thể gây ra áp lực làm giảm giá bán.

Biểu đồ 1: Xu hướng giá heo hơi (đồng/kg)



Biểu đồ 2: Sản lượng heo xuất chuồng (nghìn tấn)

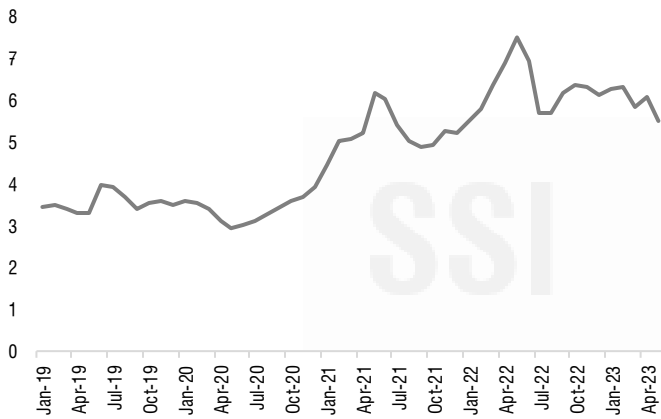


Nguồn: MoIT, GSO, SSI Research

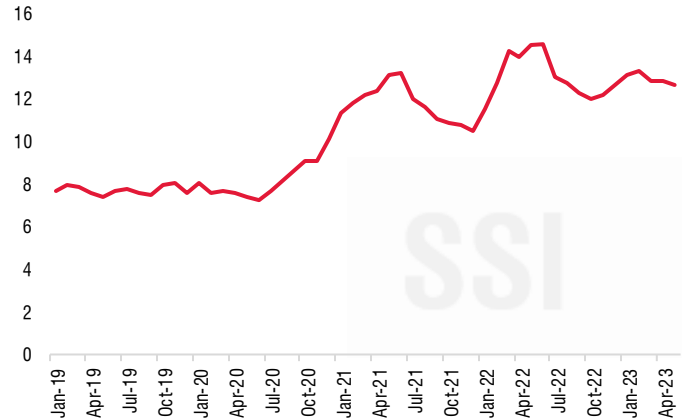
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối tháng 4, sản lượng heo xuất chuồng đạt 1,2 nghìn tỷ tấn (+15% svck) nhưng tốc độ tăng trưởng có thể sẽ chậm lại do các tháng mùa hè là mùa tiêu thụ thịt heo thấp điểm. Thị heo nhập khẩu giảm do xu hướng tiêu thụ yếu và nguồn cung trong nước dồi dào. Về sản lượng và giá trị, Việt Nam đã nhập khẩu 8.170 tấn thịt heo đông lạnh (-46% svck) tương đương 19,3 triệu USD (-42% svck). Brazil, Nga và Đức là những nước cung cấp lớn nhất, lần lượt chiếm 33%, 26% và 17% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Đối với thức ăn chăn nuôi, Việt Nam đã nhập khẩu 1,9 tỷ USD thức ăn chăn nuôi (-7% svck) và 1 tỷ USD ngô (-11% svck) trong 5 tháng đầu năm 2023. Giá nguyên liệu (ngô, đậu nành, lúa mì, dầu và mỡ) đều giảm nhưng vẫn cao hơn mức trước Covid và dễ bị biến động do chiến tranh Nga-Ukraine đang diễn ra và thời tiết không thuận lợi (theo báo cáo tháng 5/2023 của Tổng cục Thống kê).

Biểu đồ 3: Xu hướng giá ngô (triệu đồng/tấn)



Biểu đồ 4: Xu hướng giá đậu nành (triệu đồng/tấn)



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Quan điểm của chúng tôi

Trong năm 2023, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và LNST của DBC lần lượt đạt 11,1 nghìn tỷ đồng (-4% svck) và 320 tỷ đồng (+6062% svck). Sang năm 2024, chúng tôi ước tính doanh thu và LNST lần lượt là 12 nghìn tỷ đồng (+9% svck) và 494 tỷ đồng (+54% svck). Tại mức giá hiện tại, DBC đang được giao dịch ở mức P/E và EV/EBITDA 2024 là 10,8x và 7,2x, mức này khá hợp lý so với dài lịch sử (8-12x đối với P/E và 4-9x đối với EV/EBITDA).

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ VND	2020	2021	2022	2023F	2024F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	233	200	627	249	462
+ Đầu tư ngắn hạn	537	577	505	200	300
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	451	584	566	554	604
+ Hàng tồn kho	3.349	4.203	5.207	4.819	5.148
+ Tài sản ngắn hạn khác	83	73	160	147	158
Tổng tài sản ngắn hạn	4.653	5.637	7.065	5.968	6.673
+ Các khoản phải thu dài hạn	14	16	23	23	25
+ GTCL Tài sản cố định	4.455	4.582	4.302	4.642	5.234
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	779	468	1.398	1.398	1.398
+ Đầu tư dài hạn	102	105	114	114	114
+ Tài sản dài hạn khác	97	54	72	66	71
Tổng tài sản dài hạn	5.448	5.225	5.909	6.243	6.841
Tổng tài sản	10.101	10.863	12.974	12.211	13.514
+ Nợ ngắn hạn	4.255	5.172	7.213	5.977	6.699
Trong đó: vay ngắn hạn	2.158	2.599	3.705	3.231	3.452
+ Nợ dài hạn	1.640	1.005	1.120	1.273	1.360
Trong đó: vay dài hạn	1.244	687	886	783	837
Tổng nợ phải trả	5.894	6.177	8.333	7.250	8.058
+ Vốn góp	1.048	1.152	2.420	2.420	2.420
+ Thặng dư vốn cổ phần	418	418	418	418	418
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1.243	595	8	328	823
+ Quỹ khác	1.498	2.520	1.795	1.795	1.795
Vốn chủ sở hữu	4.207	4.686	4.641	4.961	5.456
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	10.101	10.863	12.974	12.211	13.514
Lưu chuyển tiền tệ					
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	2.169	586	312	898	940
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-584	-272	-818	-700	-1.000
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.518	-347	933	-576	274
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	67	-33	427	-378	213
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	249
Tiền cuối kỳ	233	200	627	249	462
Các hệ số khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán hiện hành	1,09	1,09	0,98	1	1
Hệ số thanh toán nhanh	0,29	0,26	0,24	0,17	0,2
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,18	0,15	0,16	0,08	0,11
Nợ ròng / EBITDA	1,64	1,89	4,66	3,89	3,09
Khả năng thanh toán lãi vay	6,02	6,37	1,44	2,72	3,42
Ngày phải thu	7,7	9	9	8,1	7,7
Ngày phải trả	47	49	60,6	67,1	58,5
Ngày tồn kho	158,4	153,8	162,1	186,9	173,9
Cơ cấu vốn					
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,42	0,43	0,36	0,41	0,4
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,58	0,57	0,64	0,59	0,6
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,4	1,32	1,8	1,46	1,48
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,81	0,7	0,99	0,81	0,79
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,51	0,55	0,8	0,65	0,63

Nguồn: DBC, SSI Research

Tỷ VND	2020	2021	2022	2023F	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Doanh thu thuần	10.022	10.813	11.558	11.109	12.123
Giá vốn hàng bán	-7.464	-8.960	-10.598	-9.792	-10.460
Lợi nhuận gộp	2.558	1.853	960	1.317	1.663
Doanh thu hoạt động tài chính	30	25	29	38	15
Chi phí tài chính	-320	-199	-201	-233	-240
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-380	-405	-403	-389	-461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-339	-344	-344	-333	-400
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.549	934	41	400	577
Thu nhập khác	5	46	38	0	5
Lợi nhuận trước thuế	1.554	980	79	400	582
Lợi nhuận ròng	1.400	830	5	320	494
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.400	830	5	320	494
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	13.366	7.199	21	1.323	2.043
Giá trị sổ sách (VND)	40.157	40.662	19.178	20.501	22.544
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	2.000	2.000	0	0
EBIT	1.864	1.162	259	633	822
EBITDA	2.330	1.653	756	993	1.230
Tăng trưởng					
Doanh thu	39,4%	7,9%	6,9%	-3,9%	9,1%
EBITDA	148,1%	-29,0%	-54,3%	31,3%	23,9%
EBIT	197,3%	-37,7%	-77,7%	144,6%	29,8%
Lợi nhuận ròng	358,9%	-40,8%	-99,4%	6062,0%	54,5%
Vốn chủ sở hữu	39,0%	11,4%	-1,0%	6,9%	10,0%
Vốn điều lệ	15,0%	10,0%	110,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	5,3%	7,5%	19,4%	-5,9%	10,7%
Định giá					
PE	1,8	4,8	656,9	13,8	8,9
PB	0,6	0,9	0,7	0,9	0,8
Giá/Doanh thu	0,2	0,4	0,3	0,4	0,4
Tỷ suất cổ tức	6,3%	5,8%	14,2%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	2,2	3,9	9,1	9	7,2
EV/Doanh thu	0,5	0,6	0,6	0,8	0,7
Các hệ số khả năng sinh lời					
Tỷ suất lợi nhuận gộp	25,5%	17,1%	8,3%	11,9%	13,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	18,3%	10,1%	1,7%	5,4%	6,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	14,0%	7,7%	0,0%	2,9%	4,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,8%	3,7%	3,5%	3,5%	3,8%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,4%	3,2%	3,0%	3,0%	3,3%
ROE	38,7%	18,7%	0,1%	6,7%	9,5%
ROA	14,2%	7,9%	0,0%	2,5%	3,8%
ROIC	22,0%	12,6%	0,2%	5,6%	7,5%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Phân tích Ngành Y tế và dược phẩm

Đặng Trần Minh

Chuyên viên Phân tích

minhdt1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8671

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715